TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:**114/**2023/HNGĐ-PT
Ngày: 14/8/2023
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Phan Quyết Thắng**
Các Thẩm phán: **Bà Mai Vân Anh**
Ông Hoàng Chí Nguyện
Thư ký phiên tòa: **Bà Nguyễn Hồng Nhung**
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Mai Thanh - Kiểm sát viên

Trong các ngày 10 và 14/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm C khai vụ án Hôn nhân & Gia đình thụ lý số 36/2023/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2023 về việc "Ly hôn".

Do Bản án Hôn nhân & Gia đình sơ thẩm số 362/2022/HNGĐ-ST ngày 29/11/2022 của Tòa án nhân dân quận B, Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 146/2023/QĐXX-PT ngày 26/6/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2023/QĐ-HPT ngày 19/7/2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm T.Đ, sinh năm 1971. Có mặt.
HKTT: Phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Hiện ở: Phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Hồng Quân - C ty luật TNHH Tr Quân, thuộc đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị KL, sinh năm 1973. Có mặt.
HKTT: Phường Đồng Xuân, Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Hiện ở: Phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn: Luật sư Trần Thị Hải – C ty Luật TNHH Đức Minh - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Ông Nguyễn Tr, sinh năm 1976.
HKTT: Huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình;
Người đại diện theo uỷ quyền của ông Trương là ông Phạm T.Đ. Có mặt.
Giấy uỷ quyền số 676 ngày 18/6/2020 tại Văn phòng C chứng Trần Hiếu.

4. ***Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:***
4.1. Ông Phan TD, sinh năm 1980.
HKTT: Huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.
Người đại diện theo uỷ quyền của ông Phan TD là ông Phạm T.Đ. Có mặt.
Giấy uỷ quyền số 528 ngày 27/7/2020 tại Văn phòng C chứng Miền Bắc.
4.2. Ông Trịnh V.C, sinh năm 1969.

HKTT: Huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình;

Người đại diện theo uỷ quyền của ông C là ông Phạm T.Đ. Có mặt.

Theo Giấy uỷ quyền ngày 15/6/2020 tại Uỷ ban nhân dân xã Kim Định, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

4.3. Ông Phạm V.L, sinh năm 1975.

HKTT: Phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo uỷ quyền của ông L là ông Phạm T.Đ. Có mặt.

Giấy uỷ quyền số 529 ngày 27/7/2020 tại Văn phòng C chứng Miền Bắc.

4.4. Ông Nguyễn T. K, sinh năm 1961.

HKTT: số 596 đường Hùng Vương, thôn Mai Thành, xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Kh là ông Phạm T.Đ. Có mặt.

Giấy uỷ quyền số 74 ngày 30/7/2020 tại Văn phòng C chứng Đông Bắc.

4.5. Cụ Phạm T. Đ, (chết ngày 27/01/2022).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm T. Đ:

4.5.1. **Bà Phạm T. B, sinh năm 1957.**

HKTT: Phường Trần phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bưởi là ông Phạm T.Đ. Có mặt.

Giấy ủy quyền số 08651 ngày 13/5/2022 tại Văn phòng C chứng Tô Văn Hiền.

4.5.2. Bà Phạm T. C, sinh năm 1959.

HKTT: Số 596 đường Hùng Vương, thôn Mai Thành, xã Mai Pha, TP Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Cam là ông Phạm T.Đ. Có mặt.

Giấy ủy quyền số 58 ngày 12/5/2022 tại Văn phòng C chứng Đông Bắc.

4.5.3. Ông Phạm.V.Đ, sinh năm 1962.

HKTT: Xóm 5, xã Chất Bình, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ là ông Phạm T.Đ. Có mặt.

Giấy ủy quyền số 45 ngày 13/5/2022 tại Ủy ban nhân dân xã Chất Bình, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

4.5.4. Bà Phạm.T, sinh năm 1967.

HKTT: Tổ 9, phường Long Biên, quận Long Biên, TP Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thuận là ông Phạm T.Đ. Có mặt.

Giấy ủy quyền số 001400 ngày 10/5/2022 tại Văn phòng C chứng Bùi Bảo Thi.

4.5.5. Ông Phạm.V.Đ, sinh năm 1968.

HKTT: Xóm 5, xã Chất Bình, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đạt là ông Phạm T.Đ. Có mặt.

Giấy ủy quyền số 45 ngày 13/5/2022 tại Ủy ban nhân dân xã Chất Bình, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

4.5.6. Ông Phạm T.Đ, sinh năm 1971. Có mặt.

HKTT: Phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Hiện ở: Phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội.

4.5.7. Ông Phạm.M.D, sinh năm 1976.

HKTT: Phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D là ông Phạm T.Đ. Có mặt.

Giấy ủy quyền số 207 ngày 11/5/2022 tại Ủy ban nhân dân phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo Đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Phạm T.Đ trình bày:***

1. Về tình cảm: Ông Phạm T.Đ và bà Nguyễn Thị KL kết hôn có tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 10/4/1997 tại Ủy ban nhân dân phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Sau khi kết hôn, ông bà sống hòa thuận được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm, lối sống, tính cách không phù hợp nhau, vợ chồng thường xuyên căng thẳng, cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, hôn nhân không có hạnh phúc. Đến năm 2012, mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc nhau, không ai quan tâm đến ai nên bà L đã làm đơn xin ly hôn ra Toà án nhân dân quận Long Biên, sau đó lại rút đơn. Tuy nhiên, tình trạng mâu thuẫn không thể cải thiện, ông bà đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng đã hết, yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị KL.

2.Về con chung: Ông bà có 01 con chung là Phạm N, sinh ngày 13/11/1997, đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết. Ông bà không có con nuôi.

3.Về tài sản chung: Ông Đ xác định ông bà có 02 khối tài sản chung là:

+ Căn hộ phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 6871 do Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 19/4/1999 (đăng ký sang tên tại Sở Tài nguyên môi trường và nhà đất thành phố Hà Nội ngày 04/6/2007).

+ Căn hộ phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 513742 ngày 27/3/2012, số vào sổ cấp GCN: 1816 mang tên ông Phạm T.Đ và bà Nguyễn Thị KL. Bà L yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng đối với căn hộ này nên đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật, ông có thể nhận bằng hiện vật hoặc bằng tiền.

Quan điểm của ông Đ đối với các tài sản bà L yêu cầu giải quyết gồm:

+ Thửa số: 55, tờ bản đồ số: 17, diện tích: 200m^2 tại địa chỉ: phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 287487 ngày 27/8/2010, số vào sổ cấp GCN: 4320/QĐ-UBND/409 mang tên ông Phạm T.Đ, trên có 01 nhà 03 tầng. Đối với nhà đất này, ông Đ không đồng ý xác định là tài sản chung vì ông Đ nhận tiền của bố mẹ đẻ ông Đ là cụ Phạm T. Đ và cụ Phạm V. T đi mua và đứng tên hộ 2 cụ nhà đất trên. Việc giao nhận tiền để mua nhà đất hộ, ông Đ và bố mẹ ông có lập "Đơn xin xác nhận giao tiền" ngày 25/6/2010, có xác nhận và đóng dấu của Ủy ban nhân dân xã Chất Bình, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Ông Đ đề nghị xác định nhà đất trên là của cụ Đ và cụ Tr, nay cụ Đ và cụ Tr đã mất, những người thừa kế của cụ Đ và cụ Tr đều đồng ý cho lại phần thừa kế đối với tài sản trên cho ông Đ nên ông Đ đề nghị xác định nhà đất trên là của ông Đ.

+ Thửa đất số: 12B, tờ bản đồ số: 07, diện tích: 76,87m^2 tại địa chỉ: phường Thạch Bàn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 551519 ngày 23/8/2006, số vào sổ cấp GCN: 1240/2006/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ. Đối với thửa đất này, ông Phạm T.Đ không đồng ý xác định là tài sản chung vì ½ lô đất là tiền ông Trịnh V.C góp vốn nhờ ông Đ đấu giá đất hộ, việc giao nhận tiền có lập "Đơn xin xác nhận giao tiền" ngày 18/01/2006, có đóng dấu của Ủy ban nhân dân xã Kim Định, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Binh. Ông Đ đề nghị trả lại ông C ½ giá trị thửa đất trên. Còn ½ thửa đất này ông

Đ và bà L đã bán cho ông Phạm V.L theo "Giấy biên nhận giao tiền" ngày 11/7/2007. Ông Đ đề nghị trả lại ½ giá trị thửa đất trên cho ông L.

+ Thửa đất số: D2-42, tờ bản đồ số: 00, diện tích: 96m^2 tại địa chỉ: Khu đất xây dựng nhà ở, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE519211 ngày 17/7/2006, số vào sổ cấp GCN: 1038/2006/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ.

+ Thửa đất số: 557, tờ bản đồ số: 06, diện tích: 27m^2 tại địa chỉ: phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG551167 ngày 20/7/2006, số vào sổ cấp GCN: 1077/2006/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ. Đối với hai thửa đất này, ông Đ không đồng ý xác định là tài sản chung vì các thửa đất này là do ông nhận tiền của ông Nguyễn T. K để đấu giá hộ ông Kh, việc giao nhận tiền có lập "Giấy giao nhận tiền" ngày 05/5/2006, có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn. Ông Đ đề nghị trả lại cho ông Kh 02 thửa đất trên.

+ Thửa đất số: 22, tờ bản đồ số: KT03, diện tích: 100,5m^2 tại địa chỉ: thôn Lộc Hà, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC442299 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: 3195.QĐ-UBND.2010 mang tên ông Phạm T.Đ.

+ Thửa đất số: 2, tờ bản đồ số: KT03, diện tích: 103m^2 tại địa chỉ: Thôn Lê Xá, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BA871902 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: 3195.QĐ.UBND.2010 mang tên ông Phạm T.Đ.

+ Thửa đất số: 23, tờ bản đồ số: KT03, diện tích: 126m^2 tại địa chỉ: Thôn Lộc Hà, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC442300 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: 3195.QĐ.UBND.2010 mang tên ông Phạm T.Đ.

+ Thửa đất số: 3, tờ bản đố số: KT03, diện tích: 106m^2 tại địa chỉ: Thôn Lê Xá, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA871903 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: 3195.QĐ.UBND.2010 mang tên ông Phạm T.Đ.

Đối với 04 thửa đất số 22, 2, 23 và 3, tờ bản đồ số: KT03 nêu trên, ông Đ không đồng ý xác định là tài sản chung vợ chồng vì 04 thửa đất đó ông Đ nhận tiền của ông Phan TD để đi đấu giá đất hộ ông D, việc giao nhận tiền có lập Giấy xác nhận giao tiền ngày 02/11/2009, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Quang Thiện, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Ông Đ đề nghị trả lại ông D 04 thửa đất trên.

+ Thửa đất số: T88, tờ bản đồ số: Lô đất G2, diện tích 136m^2 tại địa chỉ: Khu đất đấu giá 31 ha, TT Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BB861154 ngày 14/5/2010, số vào sổ cấp GCN: CH 00124/915/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ.

+ Thửa đất số: T89, tờ bản đồ số: Lô đất G2, diện tích 136m^2 tại địa chỉ: Khu đất đấu giá 31 ha, TT Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và

tài sản khác gắn liền với đất số: BB861153 ngày 14/5/2010, số vào sổ cấp GCN: CH 00123/915/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ.

+ Thửa đất số: T90, tờ bản đồ số: Lô đất G2, diện tích 136m^2 tại địa chỉ: Khu đất đấu giá 31 ha, TT Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BB861152 ngày 14/5/2010, số vào sổ cấp GCN: CH 00122/915/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ.

Đối với 03 thửa đất số: T88, T89, T90, tờ bản đồ số: Lô đất G2 nêu trên, ông Đ không đồng ý xác định là tài sản chung vì 03 thửa đất này ông Đ đã nhận tiền của ông Trịnh V.C để đi đấu giá đất hộ ông C, việc giao nhận tiền có lập "Giấy xác nhận giao tiền" ngày 18/7/2006, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Kim Định, huyện Kim Định, tỉnh Ninh Bình. Ông Đ đề nghị trả lại ông C 03 thửa đất trên.

- Ngày 28/02/2020, ông Phạm T.Đ có Đơn yêu cầu cấp dưỡng đến ngày 08/8/2022 ông Đ có đơn xin rút Đơn yêu cầu cấp dưỡng trên.

- Ngày 20/9/2022, ông Phạm T.Đ nộp đơn đề nghị chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng đề ngày 15/9/2022 gồm:

+ Về tài sản chung: Yêu cầu chia căn hộ phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và căn hộ số 206, Nhà No17-Khu ĐTM Sài Đồng, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo quy định của pháp luật. Đối với 12 bất động sản còn lại, các đương sự có yêu cầu độc lập đề nghị Toà án giải quyết.

+ Về nợ chung: Nợ của C ty TNHH Sơn Việt – Mỹ là: 15.906.689.975 đồng và nợ của C ty TNHH Liên doanh sơn Việt – Mỹ là: 6.433.000.000 đồng.

+ Xác định ông Đ là chủ sở hữu C ty TNHH Sơn Việt – Mỹ, xác định ông Đ và ông Phạm.V.Đ là chủ sở hữu C ty TNHH Liên doanh sơn Việt – Mỹ.

**** Bị đơn là bà Nguyễn Thị KL trình bày:***

1. Về tình cảm: Bà Nguyễn Thị KL và ông Phạm T.Đ kết hôn tự nguyện, có tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 10/4/1997 tại Ủy ban nhân dân phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn ông bà sống hòa thuận được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm, lối sống, tính cách không phù hợp nhau, vợ chồng thường xuyên căng thẳng, hôn nhân không có hạnh phúc. Đến năm 2012, mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc nhau, không ai quan tâm đến ai, bà đã 2 lần làm đơn xin ly hôn ông Đ nhưng sau đó lại rút đơn. Tuy nhiên, mâu thuẫn vợ chồng không được cải thiện, ông bà đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Ông Đ đã có quan hệ với người phụ nữ khác và có con riêng. Nay bà cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, kéo dài, tình cảm vợ chồng đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được, ông Đ xin ly hôn bà đồng ý.

2.Về con chung: Ông bà có 01 con chung là Phạm N (tức Phạm N.T), sinh ngày 13/11/1997, đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết. Ông bà không có con nuôi nào khác.

3.Về tài sản chung:

Ngày 06/11/2018, bà Nguyễn Thị KL có "Đơn đề nghị giải quyết tài sản chung của vợ chồng trong vụ án hôn nhân và gia đình".

Ngày 21/3/2019, bà L có "Đơn khởi kiện" yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng gồm:

- Căn hộ phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 6871 do Uỷ

ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 19/4/1999 (đăng ký sang tên tại Sở Tài nguyên môi trường và nhà đất thành phố Hà Nội ngày 04/6/2007).

- Căn hộ phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 513742 ngày 27/3/2012, số vào sổ cấp GCN: 1816 mang tên ông Phạm T.Đ và bà Nguyễn Thị KL.

- Thửa số: 55, tờ bản đồ số: 17, diện tích: 200m^2 tại địa chỉ: Phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 287487 ngày 27/8/2010, số vào sổ cấp GCN: 4320/QĐ-UBND/409 mang tên ông Phạm T.Đ, trên có 01 nhà 03 tầng.

- Thửa đất số: 12B, tờ bản đồ số: 07, diện tích: 76,87m^2 tại địa chỉ: Phường Thạch Bàn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 551519 ngày 23/8/2006, số vào sổ cấp GCN: 1240/2006/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ.

- Thửa đất số: D2-42, tờ bản đồ số: 00, diện tích: 96m^2 tại địa chỉ: Khu đất xây dựng nhà ở, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE519211 ngày 17/7/2006, số vào sổ cấp GCN: 1038/2006/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ.

- Thửa đất số: 557, tờ bản đồ số: 06, diện tích: 27m^2 tại địa chỉ: Tổ 1, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG551167 ngày 20/7/2006, số vào sổ cấp GCN: 1077/2006/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ.

- Thửa đất số: 22, tờ bản đồ số: KT03, diện tích: 100,5m^2 tại địa chỉ: thôn Lộc Hà, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC442299 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: 3195.QĐ-UBND.2010 mang tên ông Phạm T.Đ.

- Thửa đất số: 2, tờ bản đồ số: KT03, diện tích: 103m^2 tại địa chỉ: Thôn Lê Xá, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BA871902 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: 3195.QĐ.UBND.2010 mang tên ông Phạm T.Đ.

- Thửa đất số: 23, tờ bản đồ số: KT03, diện tích: 126m^2 tại địa chỉ: Thôn Lộc Hà, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC442300 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: 3195.QĐ.UBND.2010 mang tên ông Phạm T.Đ.

- Thửa đất số: 3, tờ bản đố số: KT03, diện tích: 106m^2 tại địa chỉ: Thôn Lê Xá, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA871903 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: 3195.QĐ.UBND.2010 mang tên ông Phạm T.Đ.

- Thửa đất số: T88, tờ bản đồ số: Lô đất G2, diện tích 136m^2 tại địa chỉ: Khu đất đấu giá 31 ha, TT Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và

tài sản khác gắn liền với đất số: BB861154 ngày 14/5/2010, số vào sổ cấp GCN: CH 00124/915/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ.

- Thửa đất số: T89, tờ bản đồ số: Lô đất G2, diện tích 136m^2 tại địa chỉ: Khu đất đấu giá 31 ha, TT Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BB861153 ngày 14/5/2010, số vào sổ cấp GCN: CH 00123/915/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ.

- Thửa đất số: T90, tờ bản đồ số: Lô đất G2, diện tích 136m^2 tại địa chỉ: Khu đất đấu giá 31 ha, TT Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BB861152 ngày 14/5/2010, số vào sổ cấp GCN: CH 00122/915/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ.

- C ty TNHH sơn Việt – Mỹ
- C ty TNHH Liên doanh sơn Việt – Mỹ
- C ty cổ phần sơn Việt – Mỹ
- C ty cổ phần liên doanh sơn Hoà Phát
- Số tiền trong sổ tiết kiệm của ông Phạm T.Đ khoảng 3 tỷ đồng.

Bà đã nộp tiền tạm ứng án phí và Tòa án đã thu lý yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/9/2022, bà L có "Đơn xin rút một phần yêu cầu chia tài sản trong vụ án ly hôn" với nội dung:

- Rút yêu cầu chia 4 C ty gồm: C ty TNHH sơn Việt – Mỹ, C ty TNHH Liên doanh sơn Việt – Mỹ, C ty cổ phần sơn Việt – Mỹ, C ty cổ phần liên doanh sơn Hoà Phát.
- Rút yêu cầu giải quyết đối với số tiền tiết kiệm trong tài khoản của ông Đ từ năm 2012 đến nay.
- Các yêu cầu khác vẫn giữ nguyên và không yêu cầu giải quyết về nợ chung vì không có nợ chung.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Tr trình bày:*** Ông Nguyễn Tr và anh Phạm Thành Đ là chỗ thân tình, cùng quê, ông Phạm T.Đ là người đại diện theo pháp luật, là giám đốc C ty TNHH Liên Doanh Sơn Việt – Mỹ nên khi ông Đ đặt vấn đề vay tiền ông để làm vốn kinh doanh cho C ty TNHH Liên Doanh Sơn Việt – Mỹ ông đã rất ủng hộ. (Thời gian ông cho C ty TNHH Liên Doanh sơn Việt – Mỹ vay tiền thì Thương hiệu sơn Việt – Mỹ Đ nổi tiếng, là chỗ thân tình với ông Đ nên cho vay). Việc ông cho C ty TNHH Liên Doanh Sơn Việt – Mỹ vay tiền có đầy đủ giấy tờ hợp pháp là các giấy vay nợ tiền: Giấy vay nợ số: 01/13 VM-VT ngày 12/01/2013 số tiền là 500.000.000 đồng; giấy vay nợ số 02/13 VM-VT ngày 04/06/2013 số tiền là: 800.000.000 đồng, giấy vay nợ số 03/13 VM – VT ngày 29/07/2013 số tiền là: 400.000.000 đồng, giấy vay nợ số 04/13 VM – VT ngày 12/08/2013 số tiền là 1.300.000.000 đồng, giấy vay nợ số: 05/13 VM – VT ngày 12/11/2013 số tiền là 700.000.000 đồng, giấy vay nợ số 06/13 VM – VT ngày 20/12/2013 số tiền 350.000.000 đồng. Tổng số tiền ông Trương cho C ty TNHH Liên Doanh Sơn Việt – Mỹ vay là: 4.050.000.000 đồng (Bốn tỷ không trăm năm mươi triệu đồng chẵn). Tất cả các lần ông cho C ty TNHH Liên Doanh Việt-Mỹ vay tiền, ông đều giao tiền mặt trực tiếp cho ông Phạm T.Đ là Giám đốc C ty tại địa chỉ 186 phố Sài Đồng, có giao kết bằng giấy vay tiền với C ty TNHH Liên Doanh Sơn Việt – Mỹ và ký phiếu thu nộp tiền vào C ty và được hạch toán vào sổ sách kế toán của C ty TNHH Liên Doanh Sơn Việt – Mỹ theo đúng chế độ kế toán. Ông đã gửi giấy đòi nợ (ngày 6

tháng 2 năm 2020) đến C ty TNHH Liên Doanh Sơn Việt – Mỹ, nhưng C ty TNHH Liên Doanh Sơn Việt Mỹ vẫn chưa thanh toán khoản nợ nào cho ông. Việc ông cho C ty TNHH Liên Doanh Sơn Việt – Mỹ vay tiền, là ông cho một pháp nhân vay tiền, ông không cho cá nhân anh Phạm T.Đ vay tiền. Ông Trương đề nghị C ty TNHH Liên Doanh Sơn Việt-Mỹ trả ông khoản nợ trên nhưng ông không làm đơn khởi kiện trong vụ án này. Ông Đ là người đại diện theo uỷ quyền giữ nguyên lời khai của ông Trương.

**** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:***

- Cụ Phạm T. Đ khi còn sống có lời khai trình bày: Cụ Phạm T. Đ là mẹ ông Phạm T.Đ. Do tuổi cao sức yếu không tiện đi lại và giao dịch nên ngày 25 tháng 6 năm 2010 cụ Đ và chồng là cụ Phạm V. Tr(mất năm 2017) đã giao cho ông Đ số tiền là 880.000.000 đồng, có lập "Đơn xin xác nhận giao tiền" ngày 25/6/2010 có xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã Chất Bình, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình để ông Phạm T.Đ đứng tên thay các cụ ký hợp đồng mua ngôi nhà và thửa đất số 55, tờ bản đồ số 17, thuộc tổ 16 phường Bồ Đề, quận Long Biên, TP Hà Nội. Ông Đ thay hai cụ kí kết hợp đồng với bên bán, hợp đồng số C chứng: 527/MBN ngày 30 tháng 7 năm 2010.

Ngày 30/7/2020, cụ Đ có đơn yêu cầu độc lập: Yêu cầu Toà buộc bà Nguyễn Thị KL cùng ông Phạm T.Đ trả cho cụ Đ và cụ Tr nhà đất trên.

Ngày 27/01/2022, cụ Phạm T. Đ mất, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Đ gồm: Bà Phạm T. B, bà Phạm T. C, ông Phạm.V.Đ, bà Phạm.T, ông Phạm.V.Đ, ông Phạm T.Đ, ông Phạm.M.D đều uỷ quyền cho ông Phạm T.Đ tham gia tố tụng và có lời khai từ chối hưởng thừa kế đối với tài sản trên và nhường cho ông Đ được hưởng thừa kế. Ông Đ với tư cách đại diện của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của cụ Đ đồng ý với đơn khởi kiện yêu cầu độc lập của cụ Đ, đề nghị xác định nhà đất trên là của cụ Đ và cụ Tr, nay là tài sản của ông được thừa kế.

- Ông Phạm V.L trình bày: Năm 2007, ông có mua của ông Phạm T.Đ ½ thửa đất số 12B, tờ bản đồ số 07, diện tích 76,87m^2 tại địa chỉ: tổ 6 phường Thạch Bàn, quận Long Biên, Hà Nội tính ra là 37,856 m^2, mặt tiền là 3,82m x 9,91m với giá 5.720.000 đồng/m^2 = 216.536.320 đồng. Ông đã trả tiền cho ông Đ và bà L thành 2 đợt: Ngày 11/7/2007 trả 150.000.000 đồng và ngày 01/2/2008 trả 66.536.000 đồng, ông Đ viết và ký "Giấy biên nhận tiền" ngày 11/7/2007, còn bà L kiểm tiền.

Ngày 28/7/2020, ông L đã có Đơn yêu cầu độc lập buộc bà L và ông Đ trả lại ½ thửa đất trên. Ông đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0016570 ngày 04/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Long Biên và Tòa án đã thu lý yêu cầu. Ông Phạm T.Đ là đại diện theo uỷ quyền giữ nguyên lời khai của ông L.

- Ông Nguyễn T. K trình bày: Do không có điều kiện để tham gia đấu giá đất tại phường Phúc Đồng và phường Việt Hưng quận Long Biên, Hà Nội (vì theo quy chế của thành phố Hà Nội, chỉ những người có hộ khẩu tại Hà Nội mới được tham gia đấu giá), nên ông Kh đã giao số tiền: 1.180.000.000 (Một tỷ, một trăm tám mươi triệu đồng) để em vợ ông là ông Phạm T.Đ, đứng tên thay ông đấu giá mua hộ thửa đất số 557, tờ bản đồ số 6, diện tích 27m^2 tổ 1, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội và đứng tên thay ông đấu giá mua hộ thửa đất số D2-42, tờ bản đồ 00, diện tích 96m^2 tại phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Việc giao tiền có lập "Giấy giao nhận tiền" ngày 05/5/2006, có xác nhận của Uỷ ban nhân dân thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn, để ông Đ đứng tên thay ông đấu giá mua 02 thửa đất trên.

Ngày 30/7/2020, ông Kh làm Đơn yêu cầu độc lập: Yêu cầu Toà buộc ông Đ, bà L trả lại ông 02 thửa đất số 557 và D2-42 nói trên. Ông đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0016568 ngày 04/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Long Biên.

Ngày 30/7/2020, ông Kh làm Đơn yêu cầu độc lập: Yêu cầu C ty TNHH sơn Việt Mỹ trả khoản nợ 15.763.350.000 đồng và yêu cầu C ty TNHH Liên doanh sơn Việt Mỹ trả khoản nợ 2.090.000.000 đồng. Kèm theo đơn khởi kiện là danh sách các giấy vay nợ. Ngày 08/6/2021, ông Kh có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí và là người cao tuổi nên không phải nộp, Tòa án đã tiến hành thụ lý yêu cầu của ông.

Ông Đ là người đại diện theo uỷ quyền giữ nguyên lời khai của ông Kh.

- Ông Phan TD trình bày: Ông Phan TD và ông Phạm T.Đ là người đồng hương, ông Đ là người anh thân thiết với gia đình cũng như C việc làm ăn với ông gần 20 năm. Do ông không có điều kiện để tham gia đấu giá đất tại xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội (vì theo quy chế của thành phố Hà Nội, chỉ những người có hộ khẩu tại Hà Nội mới được tham gia đấu giá). Nên ngày 02/11/2009, ông đã giao số tiền là: 3.806.000.000 đồng, việc giao tiền có lập "Đơn xin xác nhận giao tiền" ngày 02/11/2009 có xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã Quang Thiện, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình để ông Phạm T.Đ đứng tên thay ông đấu giá 04 thửa đất gồm: Thửa đất số 2, tờ bản đồ KT 03, thôn Lê Xá; Thửa đất số 3, tờ bản đồ KT 03, thôn Lê Xá; Thửa đất số 22, tờ bản đồ KT 03, thôn Lộc Hà và thửa đất số 23 tờ bản đồ KT 03, thôn Lộc Hà, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Sau khi đấu giá xong, mấy tháng sau nhận bàn giao đất, ông Đ có dẫn ông đến xem các lô đất đã trúng đấu giá tại xã Mai Lâm, huyện Đông Anh. Hiện nay ông Đ đã giao cho ông giữ 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Hiện tại 4 lô đất này vẫn đứng tên ông Đ.

Ngày 30/7/2020, ông Phan TD làm Đơn yêu cầu độc lập: Yêu cầu ông Đ, bà L trả lại ông 04 thửa đất nói trên. Ông đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0016567 ngày 04/11/2020, Tòa án đã thu lý yêu cầu của ông. Ông Đ là người đại diện theo uỷ quyền của ông D giữ nguyên lời khai.

- Ông Trịnh V.C trình bày: Ông Trịnh V.C và ông Phạm T.Đ là bạn học từ thuở nhỏ và có tình bạn thân thiết với nhau. Do ông không có điều kiện để tham gia đấu giá đất tại phường Thạch Bàn, quận Long Biên và thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội (vì theo quy chế của thành phố Hà Nội, chỉ những người có hộ khẩu tại Hà Nội mới được tham gia đấu giá), nên ngày 18/7/2006 ông đã giao số tiền là 208.000.000 đồng, việc giao tiền có lập "Giấy xác nhận giao tiền" ngày 18/7/2006, có xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã Kim Định, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình để góp vốn với ông Phạm T.Đ đấu giá thửa đất số 12B, tờ bản đồ số 07, diện tích 76,87m^2 tại tổ 6 phường Thạch Bàn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Ngày 25/11/2009 ông đã giao số tiền là: 2.350.000.000 đồng và ngày 02/12/2009 ông giao cho ông Đ 4.700.000.000 đồng, việc giao nhận tiền có lập "Giấy xác nhận giao tiền" ngày 25/11/2009, có xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã Kim Định, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình để ông Phạm T.Đ đứng tên thay ông đấu giá 03 thửa đất số T88; T89; T90, lô G2, khu đất đấu giá 31 ha thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Ngày 30/7/2020, ông C có Đơn yêu cầu độc lập: Yêu cầu buộc bà L và ông Đ trả lại cho ông ½ thửa đất số 12B, tờ bản đồ số 07 và 03 thửa đất số T88, T89, T90, lô G2 khu đất đấu giá 31 ha nói trên. Ông đã nộp tạm ứng án phí số 0016571 ngày 04/11/2020 và số 0016569 ngày 04/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Long Biên.

- Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Đ và cụ Tr là bà Phạm T. B, bà Phạm T. C, ông Phạm.V.Đ, bà Phạm.T, ông Phạm.V.Đ, ông Phạm T.Đ, ông

Phạm.M.D: Đều uỷ quyền cho ông Phạm T.Đ tham gia tố tụng và có lời khai nhất trí với quan điểm cụ Đ đã trình bày trước đây, từ chối hưởng thừa kế đối với tài sản là nhà đất tại thửa số 55, tờ bản đồ số 17, thuộc tổ 16, phường Bồ Đề, quận Long Biên, TP Hà Nội và cho ông Đ phần được thừa kế.

Ông Đ với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện quyền, nghĩa vụ của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của cụ Tr, cụ Đ đồng ý với đơn khởi kiện yêu cầu độc lập của cụ Đ, đề nghị xác định nhà đất trên là của cụ Đ và cụ Tr, nay là tài sản của ông Đ được thừa kế.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và đại diện theo ủy quyền của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ ... cụ ... - ông Phạm T.Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị tòa án C nhận thuận tình ly hôn với bà Nguyễn Thị KL, không yêu cầu giải quyết về con chung. Về tài sản chung: Đồng ý với bà L không yêu cầu giải quyết đối với căn hộ 206, ngôi 1, số 1 Lê Phụng Hiểu, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội vì ngày 17/11/2022 ông Phạm T.Đ và bà Nguyễn Thị KL đã lập Văn bản C chứng tặng cho quyền sở hữu nhà ở số 4162 tại Văn phòng C chứng Long Biên, tặng cho con trai là anh Phạm N. Đối với thửa đất số: 12B, tờ bản đồ số: 07, diện tích: 76,87m^2 tại địa chỉ: Tổ 6, phường Thạch Bàn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, ông đồng ý với bà L trả lại C L ½ giá trị thửa đất đã bán, phần còn lại yêu cầu xác định là tài sản của ông C, ông sẽ thay ông L nhận phần đất này và có trách nhiệm thanh toán lại cho ông L. Ông giữ nguyên yêu cầu tại "Đơn khởi kiện" đề ngày 15/9/2022. Ông đề nghị trả lại 10 thửa đất ông mua hộ đấu giá cho ông Kh, ông C, ông Tr và trả lại thửa đất tại Bồ Đề, Long Biên cho bố mẹ ông.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị KL giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung và đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện. Bà L rút yêu cầu giải quyết đối với: Căn hộ 206, ngôi 1, số 1 Lê Phụng Hiểu, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội vì ngày 17/11/2022 ông Đ và bà L đã lập Văn bản C chứng tặng cho quyền sở hữu nhà ở số 4162 tại Văn phòng C chứng Long Biên, tặng cho con trai là anh Phạm N nên không yêu cầu giải quyết.

Đối với thửa đất số: 12B, tờ bản đồ số: 07, diện tích: 76,87m^2 tại địa chỉ: Tổ 6, phường Thạch Bàn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội bà L đồng ý trả lại ông L ½ giá trị thửa đất đã bán, yêu cầu xác định ½ thửa đất còn lại là tài sản chung vợ chồng, đồng ý để ông Đ nhận bằng hiện vật và thanh toán lại cho ông L bằng tiền.

Tại Bản án sơ thẩm số 362/2022/HNGĐ-ST ngày 29/11/2022 của Tòa án nhân dân quận B , Hà Nội đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 42, khoản 3 Điều 200, khoản 2 Điều 244, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 288, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân gia và gia đình năm 2000; Căn cứ Điều 34, 55, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Điều 4 Luật Đất đai năm 2003; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Xử:**

1. C nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phạm T.Đ và bà Nguyễn Thị KL.

2. Về việc nuôi con: Ông bà có 01 con chung là Phạm N, sinh ngày 13/11/1997 (đã trưởng thành).

3. Về việc chia tài sản:

3.1. Xác định ông Phạm T.Đ, bà Nguyễn Thị KL có 12 khối tài sản chung như sau:

+ Căn hộ phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 513742 ngày 27/3/2012, số vào sổ cấp GCN: 1816 mang tên ông Phạm T.Đ và bà Nguyễn Thị KL.

+ Thửa số: 55, tờ bản đồ số: 17, diện tích: 200m^2 tại địa chỉ: Tổ 16, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 287487 ngày 27/8/2010, số vào sổ cấp GCN: 4320/QĐ-UBND/409 mang tên ông Phạm T.Đ, trên có 01 nhà 03 tầng.

+ ½ thửa đất số: 12B, tờ bản đồ số: 07, diện tích: 76,87m^2 tại địa chỉ: Tổ 6, phường Thạch Bàn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 551519 ngày 23/8/2006, số vào sổ cấp GCN: 1240/2006/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ.

+ Thửa đất số: D2-42, tờ bản đồ số: 00, diện tích: 96m^2 tại địa chỉ: Khu đất xây dựng nhà ở, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE519211 ngày 17/7/2006, số vào sổ cấp GCN: 1038/2006/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ.

+ Thửa đất số: 557, tờ bản đồ số: 06, diện tích: 27m^2 tại địa chỉ: Tổ 1, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG551167 ngày 20/7/2006, số vào sổ cấp GCN: 1077/2006/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ.

+ Thửa đất số: 22, tờ bản đồ số: KT03, diện tích: 100,5m^2 tại địa chỉ: thôn Lộc Hà, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC442299 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: 3195.QĐ-UBND.2010 mang tên ông Phạm T.Đ.

+ Thửa đất số: 2, tờ bản đồ số: KT03, diện tích: 103m^2 tại địa chỉ: Thôn Lê Xá, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BA871902 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: 3195.QĐ.UBND.2010 mang tên ông Phạm T.Đ.

+ Thửa đất số: 23, tờ bản đồ số: KT03, diện tích: 126m^2 tại địa chỉ: Thôn Lộc Hà, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC442300 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: 3195.QĐ.UBND.2010 mang tên ông Phạm T.Đ.

+ Thửa đất số: 3, tờ bản đố số: KT03, diện tích: 106m^2 tại địa chỉ: Thôn Lê Xá, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA871903 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: 3195.QĐ.UBND.2010 mang tên ông Phạm T.Đ.

+ Thửa đất số: T88, tờ bản đồ số: Lô đất G2, diện tích 136m^2 tại địa chỉ: Khu đất đấu giá 31 ha, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BB861154 ngày 14/5/2010, số vào sổ cấp GCN: CH 00124/915/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ.

+ Thửa đất số: T89, tờ bản đồ số: Lô đất G2, diện tích 136m^2 tại địa chỉ: Khu đất đấu giá 31 ha, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BB861153 ngày 14/5/2010, số vào sổ cấp GCN: CH 00123/915/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ.

+ Thửa đất số: T90, tờ bản đồ số: Lô đất G2, diện tích 136m^2 tại địa chỉ: Khu đất đấu giá 31 ha, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BB861152 ngày 14/5/2010, số vào sổ cấp GCN: CH 00122/915/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ.

Tổng trị giá tài sản là: 62.729.267.000 đồng *(Sáu mươi hai tỷ, bảy trăm hai mươi chín triệu, hai trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).* Ông Đ và bà L, mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản chung là: 31.364.633.500 đồng *(Ba mươi mốt tỷ, ba trăm sáu mươi tư triệu, sáu trăm ba mươi ba nghìn năm trăm đồng).*

3.2. Chia bằng hiện vật:

- Chia cho bà Nguyễn Thị KL được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

+ Thửa số: 55, tờ bản đồ số: 17, diện tích: 200m^2 tại địa chỉ: Tổ 16, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 287487 ngày 27/8/2010, số vào sổ cấp GCN: 4320/QĐ-UBND/409 mang tên ông Phạm T.Đ, trên có 01 nhà 03 tầng. Trị giá: 12.271.692.000 đồng *(Mười hai tỷ, hai trăm bảy mươi mốt triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn đồng).*

+ Thửa đất số: D2-42, tờ bản đồ số: 00, diện tích: 96m^2 tại địa chỉ: Khu đất xây dựng nhà ở, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE519211 ngày 17/7/2006, số vào sổ cấp GCN: 1038/2006/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ. Trị giá: 7.680.000.000 đồng *(Bảy tỷ, sáu trăm tám mươi triệu đồng).*

+ Thửa đất số: 2, tờ bản đồ số: KT03, diện tích: 103m^2 tại địa chỉ: Thôn Lê Xá, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BA871902 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: 3195.QĐ.UBND.2010 mang tên ông Phạm T.Đ. Trị giá: 3.090.000.000 đồng *(Ba tỷ, không trăm chín mươi triệu đồng).*

+ Thửa đất số: T88, tờ bản đồ số: Lô đất G2, diện tích 136m^2 tại địa chỉ: Khu đất đấu giá 31 ha, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BB861154 ngày 14/5/2010, số vào sổ cấp GCN: CH 00124/915/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ. Trị giá: 8.160.000.000 đồng *(Tám tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng).*

Tổng cộng: 31.201.692.000 đồng *(Ba mươi mốt tỷ, hai trăm linh một triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn đồng).*

- Chia cho ông Phạm T.Đ được quyền sở hữu và sử dụng các tài sản sau:

+ Căn hộ số 206, Nhà No17-Khu ĐTM Sài Đồng, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 513742 ngày 27/3/2012, số vào sổ cấp GCN: 1816 mang tên ông Phạm T.Đ và bà Nguyễn Thị KL. Trị giá: 1.322.000.000 đồng *(Một tỷ, ba trăm hai mươi hai triệu đồng).*

+ ½ Thửa đất số: 12B, tờ bản đồ số: 07, diện tích: 76,87m^2 tại địa chỉ: Tổ 6, phường Thạch Bàn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 551519 ngày 23/8/2006, số vào sổ cấp GCN: 1240/2006/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ. Trị giá: 1.729.575.000 đồng *(Một tỷ, bảy trăm hai mươi chín triệu, năm trăm bảy lăm nghìn đồng).*

+ Thửa đất số: 557, tờ bản đồ số: 06, diện tích: 27m^2 tại địa chỉ: Tổ 1, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG551167 ngày 20/7/2006, số vào sổ cấp GCN: 1077/2006/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ. Trị giá: 1.350.000.000 đồng *(Một tỷ, ba trăm lăm mươi triệu đồng).*

+ Thửa đất số: 3, tờ bản đố số: KT03, diện tích: 106m^2 tại địa chỉ: Thôn Lê Xá, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA871903 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: 3195.QĐ.UBND.2010 mang tên ông Phạm T.Đ. Trị giá: 3.180.000.000 đồng *(Ba tỷ, một trăm tám mươi triệu đồng).*

+ Thửa đất số: 22, tờ bản đồ số: KT03, diện tích: 100,5m^2 tại địa chỉ: thôn Lộc Hà, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC442299 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: 3195.QĐ-UBND.2010 mang tên ông Phạm T.Đ. Trị giá: 3.216.000.000 đồng *(Ba tỷ, hai trăm mười sáu triệu đồng).*

+ Thửa đất số: 23, tờ bản đồ số: KT03, diện tích: 126m^2 tại địa chỉ: Thôn Lộc Hà, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC442300 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: 3195.QĐ.UBND.2010 mang tên ông Phạm T.Đ. Trị giá: 4.410.000.000 đồng *(Bốn tỷ, bốn trăm mười triệu đồng).*

+ Thửa đất số: T89, tờ bản đồ số: Lô đất G2, diện tích 136m^2 tại địa chỉ: Khu đất đấu giá 31 ha, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BB861153 ngày 14/5/2010, số vào sổ cấp GCN: CH 00123/915/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ. Trị giá: 8.160.000.000 đồng *(Tám tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng).*

+ Thửa đất số: T90, tờ bản đồ số: Lô đất G2, diện tích 136m^2 tại địa chỉ: Khu đất đấu giá 31 ha, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BB861152 ngày 14/5/2010, số vào sổ cấp GCN: CH 00122/915/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ. Trị giá: Trị giá: 8.160.000.000 đồng *(Tám tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng).*

Tổng cộng: 31.527.575.000 đồng *(Ba mươi mốt tỷ, năm trăm hai mươi bẩy triệu, năm trăm bẩy mươi lăm nghìn đồng).*

3.3. Buộc ông Phạm T.Đ phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị KL số tiền là 162.941.500 đồng *(Một trăm sáu mươi hai triệu, chín trăm bốn mươi mốt nghìn năm trăm đồng).*

4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Phạm V.L: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Phạm V.L, ông Phạm T.Đ và bà Nguyễn Thị KL như sau: Ông Đ được quyền quản lý, sử dụng ½ thửa đất số: 12B, tờ bản đồ số: 07, diện tích: 76,87m^2 tại địa chỉ: Tổ 6, phường Thạch Bàn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội thuộc quyền sử dụng của ông L và có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông L số tiền 1.729.575.000 đồng *(Một tỷ, bẩy trăm hai mươi chín triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).*

5. Ông Nguyễn T. K, ông Trịnh V.C, ông Phan TD có nghĩa vụ bàn giao lại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất trên cho ông Đ, bà L. Ông Đ, bà L có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành thủ tục sang tên các thửa đất trên theo quy định của pháp luật theo Quyết định của bản án.

6. Đình chỉ giải quyết và xét xử yêu cầu cấp dưỡng khi ly hôn của ông Phạm T.Đ đối với bà Nguyễn Thị KL.

7. Đình chỉ giải quyết và xét xử một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của bà Nguyễn Thị KL đối với ông Phạm T.Đ, cụ thể như sau:

+ Căn hộ 206, ngôi 1, số 1 Lê Phụng Hiểu, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội;

+ 04 C ty gồm: C ty TNHH sơn Việt – Mỹ; C ty TNHH Liên doanh sơn Việt – Mỹ; C ty cổ phần sơn Việt – Mỹ và C ty cổ phần liên doanh sơn Hoà Phát

+ Số tiền tiết kiệm trong tài khoản của ông Đ từ năm 2012 đến nay.

8. Tách yêu cầu đòi nợ của ông Nguyễn T. K đối với C ty TNHH sơn Việt Mỹ và C ty TNHH Liên doanh sơn Việt Mỹ thành 02 vụ án Dân sự độc lập để giải quyết theo quy định pháp luật.

9. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của cụ Phạm T. Đ (do bà Phạm T. B, bà Phạm T. C, ông Phạm.V.Đ, bà Phạm.T, ông Phạm.V.Đ, ông Phạm T.Đ, ông Phạm.M.D là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng), ông Phan TD, ông Trịnh V.C đối với ông Phạm T.Đ và bà Nguyễn Thị KL về việc đòi quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở đối với các tài sản tranh chấp.

10. Dành quyền khởi kiện cho ông Phạm T.Đ về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung là: Nợ của C ty TNHH Sơn Việt – Mỹ là: 15.906.689.975 đồng và nợ của C ty TNHH Liên doanh sơn Việt – Mỹ là: 6.433.000.000 đồng. Xác định ông Đ là chủ sở hữu C ty TNHH Sơn Việt – Mỹ, xác định ông Đ và ông Phạm.V.Đ là chủ sở hữu C ty TNHH Liên doanh sơn Việt – Mỹ bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

11. Dành quyền khởi kiện cho cụ Phạm T. Đ (do bà Phạm T. B, bà Phạm T. C, ông Phạm.V.Đ, bà Phạm.T, ông Phạm.V.Đ, ông Phạm T.Đ, ông Phạm.M.D là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng), ông Phan TD, ông Trịnh V.C về việc giao nhận tiền cho ông Phạm T.Đ bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Theo đơn kháng cáo của ông Phạm T.Đ (nguyên đơn, đồng thời là đại diện người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Phạm T. Đ), bà Nguyễn Thị KL (bị đơn), ông Trịnh V.C, ông Phan TD, ông Nguyễn T. K (những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan) đối với Bản án hôn nhân & Gia đình sơ thẩm số 362/2022/HNGĐ-ST ngày 29/11/2022 của Tòa án nhân dân quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Những vấn đề cụ thể trong đơn kháng cáo, ông Phạm T.Đ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Đề nghị hủy bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung vợ chồng. Đề nghị xác định quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng thửa đất số 55, tờ bản đồ số 17 thuộc tổ 16, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội là của bố mẹ ông.

Bà Nguyễn Thị KL kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Chia tài sản chung vợ chồng cho bà được 70%, ông Đ được 30%.

Ông Trịnh V.C kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Buộc vợ chồng ông Đ bà L trả lại quyền sử dụng các thửa đất số T88, T89, T90 lô G2, khu đất đấu giá 31ha thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, Hà Nội và ½ thửa đất số 12B tờ bản đồ số 7 tại tổ 6, phường Thạch Bàn, quận Long Biên, Hà Nội.

Ông Phan TD kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Buộc ông Đ bà L trả lại quyền sử dụng 04 thửa đố số 2,3 tờ bản đồ số KT03, thôn Lê Xá và số 22,23 thôn Lộc Hà, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Ông Nguyễn T. K kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Hủy án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo và không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ trình bày: Việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định toàn bộ 12 khối tài sản này là tài sản chung của vợ chồng ông Đ bà L là không đúng, thiếu khách quan, xâm phạm nghiêm trọng quyền lợi của người liên quan. Chỉ có 02 tài sản là tài sản chung vợ chồng là: Căn hộ số 206 Nhà No17-Khu ĐTM Sài Đồng, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy số BI 513742 ngày 27/3/2012, số vào sổ cấp GCN: 1816 mang tên ông Phạm T.Đ và bà Nguyễn Thị KL và ½ Thửa đất số 12B tờ bản đồ số: 07 diện tích: 76,87㎡ tại địa chỉ: Tổ 6, quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 551519 ngày 23/8/2006, số vào sổ cấp GCN: 1240/2006/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ.

Tài sản còn lại là do ông Đ mua hộ và đứng tên hộ các cá nhân khác. Cụ thể:

Thứ nhất, Thửa số 55 tại Bồ Đề, Long Biên, Hà Nội do ông Đ mua hộ và đứng tên hộ bố mẹ, không phải tài sản chung của vợ chồng ông Đ và L. Nguồn tiền để mua thửa đất này là tiền của bố mẹ ông Đ đưa cho ông Đ để nhờ ông Đ mua hộ, đứng tên hộ, làm các thủ tục giúp vì bố mẹ ông Đ tuổi cao. Căn cứ lời khai của bố mẹ ông Đ, ông Đ, cùng các anh chị em trong gia đình đều xác nhận nội dung này. Căn cứ Giấy xác nhận đưa tiền được lập năm 2010, có chữ ký của các bên, có chữ ký của Chủ tịch UBND và xác nhận của UBND xã. Căn cứ lời trình bày của bên chuyển nhượng thửa đất là bà Trần T. M.Pxác nhận trong quá trình giao dịch, làm việc về việc mua bán chuyển nhượng chỉ làm việc với ông Đ và bố mẹ ông Đ.

Thứ hai, đối với 09 tài sản còn lại là do ông Đ đấu giá và đứng tên hộ ông Nguyễn T. K, ông Phan TD và ông Trịnh V.C. Nguồn tiền mua các thửa đất này đều do 3 cá nhân ông Kh, ông D và ông C đưa tiền cho ông Đ để nhờ đấu giá hộ và đứng tên hộ. Việc đứng tên đấu giá hộ là do quy chế đấu giá không cho người không có hộ khẩu tại Hà Nội tham gia đấu giá. Căn cứ vào lời khai của ông Đ cùng các cá nhân là ông Kh, ông D, ông C đều thừa nhận. Các giấy giao tiền nhờ đấu giá đứng tên hộ có đầy đủ chữ ký các bên, có chữ ký của chủ tịch UBND và xác nhận của UBND cấp xã nơi cư trú của các ông Kh, D, C. Thực tế hiện nay, 09 tài sản này đều do các ông Kh, D, C quản lý, sử dụng từ ngay sau khi ông Đ được cấp GCN và bàn giao lại cho từng người. Theo GCNQSDĐ của 10 tài sản này đều được cấp cho 1 mình cá nhân ông Đ chứ không phải đứng tên 2 vợ chồng. Theo bà L trình bày thì bà L có biết về việc mua bán 10 thửa đất này nhưng lại không yêu cầu đứng tên trong GCNQSDĐ. Trong khi căn hộ chung cư tại Lê Phụng Hiểu mua năm 2006 và căn hộ tại Sài Đồng mua năm 2012 lại đứng tên cả 2 vợ chồng là điều mâu thuẫn. Điều đó thể hiện 02 tài sản có đứng tên ông Đ bà L là tài sản chung vợ chồng, Còn 10 tài sản còn lại là do ông Đ mua hộ, đấu giá và đứng tên hộ.

Đề nghị HĐXX tuyên 10 bất động sản này không phải là tài sản chung của vợ chồng ông Đ bà L và không thực hiện chia các tài sản này.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm xác định vợ chồng ông Đ bà L có 12 bất động sản là có căn cứ. Trong số 12 khối tài sản đó có tài sản mang tên 2 vợ chồng, có tài sản chỉ đứng tên một mình ông Phạm T.Đ. Tuy nhiên, trong hồ sơ kê khai để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ đối với 12 khối tài sản thì không có tài liệu nào thể hiện là tài sản của riêng ông Đ hay ông Đ đứng tên hộ bố, mẹ hoặc mua hộ người khác. Mặt khác, bà L không có văn bản từ chối quyền về tài sản của bà đối với 10 khối tài sản mà ông Đ khai đứng tên hộ.

Đối với các Giấy xác nhận giao nhận tiền của ông Đ với ông Kh, ông C, ông D tại các Ủy ban nhân dân xã thì số tiền ghi trong các Giấy giao nhận tiền phù hợp với số tiền nộp khi đấu giá xong. Như vậy có thể các Giấy xác nhận giao nhận tiền được lập sau khi đã được mua đấu giá. Trong biên bản xác minh thể hiện Ủy ban không xác nhận có việc giao nhận tiền hay không mà chỉ xác nhận chữ ký và Ủy ban không có chức năng chứng kiến việc giao nhận tiền giữa các bên. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông Kh, ông C, ông D cho đây là tài sản của các ông nhờ ông Đ đấu giá hộ. Đề nghị hội đồng xét xử xác định là tài sản chung vợ chồng.

Do ông Đ là người quản lý, nắm giữ toàn bộ kinh tế của gia đình. Khi vợ chồng kinh doanh thì tiền hàng mua bán đều do ông Đ là người quản lý. Khi vợ chồng mâu thuẫn vào cuối năm 2012, ông Đ một mình chiếm giữ toàn bộ số tiền đó cũng như tiền sinh lời từ hoạt động kinh doanh của các C ty cho đến nay, còn bà L một mình nuôi con nên đề nghị hội đồng xét xử khi chia tài sản chung thì xem xét đến C sức, quyền lợi của bà L để bà L được hưởng 70/% giá trị tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Các đương sự và hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông Đ, bà L, ông D, ông C, ông Kh kháng cáo kháng cáo trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 BLTTDS và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, riêng ông Kh thuộc trường hợp được miễn án phí và có đơn xin miễn án phí nên về hình thức thì đơn kháng cáo hợp lệ.

Về nội dung:

- Xét kháng cáo của ông Đ và ông Kh về việc đưa 02 C ty TNHH sơn Việt Mỹ và C ty TNHH liên doanh sơn Việt Mỹ vào tham gia tố tụng, về việc tách yêu cầu đòi nợ của ông Kh đối với 02 C ty này để giải quyết bằng một vụ án khác thì thấy rằng: Mặc dù ông Kh yêu cầu C ty TNHH sơn Việt Mỹ và C ty TNHH liên doanh sơn Việt Mỹ trả các khoản nợ theo các giấy vay tiền ông đã cung cấp cho Tòa án. Tòa án đã thụ lý yêu cầu độc lập của ông Kh. Nhưng do bà L rút yêu cầu phân chia 04 C ty do vợ chồng ông bà thành lập, trong đó có 02 C ty trên. Đồng thời, theo các giấy vay tiền và nội dung trình bày của ông Kh thì khoản nợ ông Kh yêu cầu là nợ của C ty, không phải nợ riêng của cá nhân bà L, ông Đ. Nay Tòa án không phân chia các C ty này nên cũng không có cơ sở xem xét, giải quyết về khoản nợ của C ty đối với ông Kh. Sau phiên họp hòa giải, C khai chứng cứ, ông Đ mới có yêu cầu xác định quyền sở hữu của ông đối với 02 C ty này, Tòa án không thụ lý giải quyết và tách yêu cầu độc lập của ông Kh đối với các khoản nợ nêu trên thành các vụ án dân sự độc lập, dành quyền khởi kiện cho ông Đ về việc yêu cầu chia các khoản nợ của C ty, xác định ông Đ là chủ sở hữu 02 C ty trên bằng một vụ án khác là có căn cứ quy định tại Điều 42 BLTTDS. Quyền lợi hợp pháp của ông Kh, ông Đ vẫn được đảm bảo. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa 02 C ty trên vào tham gia tố tụng trong vụ án này là có căn cứ.

- Xét kháng cáo của ông Đ đối với thửa đất số 55, TBĐ số 17, diện tích 200m^2 tại tổ 16, phường Bồ Đề, Long Biên, Hà Nội, trên có 01 nhà 03 tầng thì thấy rằng: Ông Đ cho rằng đây là tài sản ông mua hộ bố mẹ ông (cụ Tr và cụ Đ). Tiền mua nhà là do bố mẹ ông đưa theo "*Đơn xin xác nhận giao tiền"* ngày 25/6/2010. Tại văn bản này thể hiện cụ Phạm V. Tr và Phạm T. Đ (bố mẹ ông Đ) giao cho ông Đ số tiền 880.000.000 đồng để ông Đ mua căn nhà số thửa 55, tờ bản đồ số 17, tổ 16, phường Bồ Đề, Long Biên, Hà Nội. Đơn xin xác nhận giao tiền có đóng dấu xác nhận của UBND xã Chất Bình, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình, do ông Phạm Văn Hiện là Chủ tịch UBND ký. Nay UBND xã Chất Bình khẳng định *ông Hiện là Chủ tịch UBND xã Chất Bình từ năm 2009 – 2014, đã nghỉ hưu từ năm 2014 và chuyển vào miền Nam sinh sống. UBND xã Chất Bình không liên lạc được với ông Hiện. Chữ ký ông Hiện tại Đơn trên là đúng. Dấu trong đơn là của UBND xã Chất Bình. Việc xác nhận vào đơn xin xác nhận giao tiền giữa ông Tr, cụ Đ và ông Đ nếu không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thì UBND xã sẽ không xác nhận vào đơn. Qua kiểm tra hồ sơ chứng thực lưu trữ, UBND xã Chất Bình không thấy thể hiện việc ký xác nhận của ông Hiện nguyên là Chủ tịch UBND xã giai đoạn 2009 – 2014 trong hồ sơ lưu trữ.* Nay ông Hiện không có mặt ở địa phương nên không thể khẳng định được ông Hiện có xác nhận nội

dung trong đơn về việc hai bên có giao nhận tiền trên thực tế hay không hay chỉ xác nhận chữ ký của hai bên. Qua rà soát hồ sơ lưu tại UBND xã Chất Bình cũng không có tài liệu về trường hợp ký xác nhận của ông Hiện tại đơn xin xác nhận giao tiền giữa cụ Tr, cụ Đ và ông Đ.

Tại hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số C chứng 527/MBN lập tại Phòng C chứng số 2, thành phố Hà Nội ngày 30/7/2010 thể hiện, cụ Nguyễn Đ.Hvà Trần T. M.Pchuyển nhượng cho ông Đ nhà đất này (giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 800 triệu đồng). Tại Biên bản ghi lời khai ngày 26/6/2016 – lời khai khi TAND quận Long Biên giải quyết việc ly hôn giữa ông Đ và bà L trước đó (BL 490), cụ Trần T. M.Pkhai khoảng năm 2014, cụ bán nhà đất nêu trên cho ông Đ và bố mẹ ông Đ. Vợ chồng cụ giao dịch, nhận tiền với ông Đ và bố mẹ ông Đ. Giá chuyển nhượng khoảng 800 triệu đồng, thanh toán bằng tiền mặt hay chuyển khoản thì cụ không nhớ. Việc mua bán hai bên đã hoàn tất, vợ chồng cụ không yêu cầu hay liên quan gì tới vụ án. Như vậy, lời khai cụ Phú cũng chỉ thể hiện rằng người đi giao dịch cùng ông Đ là cụ Đ, cụ Tr mà không đủ cơ sở xác định số tiền mua bán nhà đất là của cụ Đ, cụ Tr và việc ông Đ đứng tên trên hợp đồng mua bán nhà đất chỉ là đứng tên hộ hai cụ. Ngoài lời khai ông Đ, cụ Đ khi còn sống, không có tài liệu nào thể hiện việc cụ Đ, cụ Tr và ông Đ thỏa thuận hai cụ nhờ ông Đ đứng tên hộ tại hợp đồng mua bán và GCN QSH nhà, QSDĐ. Nếu chỉ là đứng tên hộ thì từ sau khi được cấp GCN năm 2014, hai bên cũng không có bất kì động thái nào về việc ông Đ phải sang tên lại nhà đất cho cụ Đ, cụ Tr. Chỉ đến khi ông Đ, bà L xin ly hôn thì cụ Đ, cụ Tr và cả ông Đ mới có ý kiến khẳng định nhà đất này là của hai cụ nhờ ông Đ đứng tên hộ. Nhà đất này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông Đ và bà L, bà L cũng không có văn bản nào thỏa thuận xác định nhà đất này là tài sản riêng của ông Đ hoặc bà L khước từ quyền đối với khối tài sản này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà đất này là tài sản chung của ông Đ, bà L là có căn cứ.

- Xét kháng cáo của ông Đ, ông Kh, ông D, ông C về các thửa đất số D2-42, tờ bản đồ số 00, diện tích 96m^2 tại khu đất xây dựng nhà ở phường Việt Hưng, quận Long Biên; thửa số 557, tờ bản đồ số 6, diện tích 27m^2 tại tổ 1 phường Phúc Đồng, Long Biên; thửa đất số 2, 3, 22 và 23, cùng tờ bản đồ số KT03 tại thôn Lộc Hà và thôn Lê Xá, xã Mai Lâm, Đông Anh; thửa số T88, 89, 90 tại lô đất G2, cùng diện tích 136m^2, khu đất đấu giá 31ha, thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội; thửa đất số 12B, tờ bản đồ số 07, diện tích 76,87m^2 tại tổ 6, phường Thạch Bàn, Long Biên thì thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, ông C, ông Kh, ông D, ông Đ đều thống nhất khai ông Đ chỉ là người đứng ra đấu giá mua hộ các thửa đất này do tại thời điểm đấu giá, các ông không có hộ khẩu Hà Nội. Các ông cung cấp "*Đơn xin xác nhận giao tiền"* ngày 18/7/2006, 25/11/2009, 02/12/2009 giữa ông C và ông Đ, nội dung ông C giao cho ông Đ số tiền 208 triệu đồng để đứng tên đấu giá thay tại khu đất đấu giá phường Thạch Bàn, Long Biên; số tiền 2.350.000.000 đồng + 4,7 tỉ đồng để đứng tên đấu giá đất thay ông C tại khu đấu giá thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm; đề nghị chính quyền xã Kim Định xác nhận việc ông giao số tiền cho ông Đ là hoàn toàn đúng pháp luật. "*Giấy xác nhận giao tiền"* ngày 05/5/2006 giữa ông Kh và ông Đ, nội dung ông Kh giao ông Đ số tiền

1.180.000.000 đồng để ông Đ đứng tên đấu giá thay cho vợ chồng ông tại khu đấu giá phường Việt Hưng và phường Phúc Đồng; có xác nhận của UBND thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn. "*Đơn xin xác nhận giao tiền"* ngày 02/11/2009 giữa ông D và ông Đ, nội dung ông D giao ông Đ số tiền 3.806.000.000 đồng để ông Đ đứng tên đấu giá đất thay tại xã Mai Lâm, Đông Anh. Đơn có xác nhận của UBND xã Quan Thiện, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. Mặc dù nội dung các đơn xin xác nhận giao tiền đều thể hiện 03 ông giao tiền cho ông Đ để nhờ đứng tên đấu giá đất thay, có xác nhận của UBND xã. Tuy nhiên, qua xác minh, UBND xã Quang Thiện, UBND thị trấn Na Sầm; UBND xã Kim Định khẳng định chữ ký, con dấu tại các đơn xin xác nhận đúng là của UBND và người có thẩm quyền vào thời kỳ đó, nhưng những người này chỉ xác nhận chữ ký của các bên trong giấy vay tiền mà không xác nhận và chứng kiến việc hai bên giao tiền cho nhau. Ngoài các đơn này, không có tài liệu nào xác định việc các ông D, C, Kh có giao tiền cho ông Đ trên thực tế. Từ sau khi đấu giá và được cấp GCN QSDĐ đến nay đã hơn 10 năm, nhưng ông Đ vẫn đứng tên trên GCN, không ai có ý kiến, thắc mắc gì về việc yêu cầu ông Đ sang tên lại QSDĐ. Chỉ đến khi ông Đ và bà L ly hôn, tranh chấp về tài sản chung thì những người này và ông Đ mới có quan điểm đề nghị Tòa án xác định quyền sử dụng hợp pháp của họ đối với các diện tích đất tranh chấp. Mặt khác, giữa những người này với ông Đ có quan hệ thân thiết (ông Kh là anh rể ông Đ, ông C, ông D là bạn học, bạn làm ăn lâu năm với ông Đ) nên lời khai của họ về việc đưa tiền nhờ ông Đ đứng tên đấu giá đất chưa đủ cơ sở xác định có sự việc này trên thực tế hay không. Bà L cũng không có văn bản khước từ quyền sử dụng đối với các thửa đất trên, không có văn bản nào thỏa thuận các thửa đất trên là tài sản riêng của ông Đ. Trong khi các khối tài sản này đều được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Đ và bà L. Trên thực tế, ông Đ và bà L đồng sở hữu nhiều C ty khác nhau nên việc dùng nguồn tiền lãi kinh doanh để đầu tư mua đất cũng là phù hợp. Do đó, không đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu độc lập, yêu cầu kháng cáo của ông Đ, ông D, Kh, C về việc xác định các thửa đất tranh chấp nêu trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông D, ông Kh, ông C.

Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã dành quyền khởi kiện cho 03 ông về các khoản tiền giao cho ông Đ theo các Đơn xin xác nhận giao tiền trên (nếu có) bằng một vụ án khác là đã đảm bảo quyền lợi của các ông.

Xét kháng cáo của bà L về việc phân chia tài sản chung vợ chồng thì thấy rằng: Ông Đ, bà L cùng nhau xây dựng, phát triển 04 C ty, tạo ra nguồn thu nhập, tạo lập các khối tài sản nêu trên. Ông Đ, bà L đều tố cáo người kia có quan hệ ngoại tình, ông Đ còn có con riêng với người phụ nữ khác. Nhưng xét nguồn gốc hình thành tài sản, Tòa án chia ông Đ, bà L mỗi người ½ giá trị tài sản chung là có căn cứ theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đảm bảo được quyền lợi của bà L. Do đó kháng cáo của bà L đề nghị chia cho bà được hưởng 70% giá trị tài sản là không có cơ sở chấp nhận.

- Xét việc rút kháng cáo của ông Đ về việc Tòa án sử dụng kết quả định giá từ năm 2021 để làm cơ sở giải quyết vụ án và việc Tòa án cấp sơ thẩm không thể hiện nội dung phiên xét xử ngày 27/9/2022 dẫn đến việc phân chia tài sản chung vợ chồng không đúng từ thời điểm định giá 22/4/2021 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (29/11/2022)

thì thấy rằng cấp sơ thẩm đã tiến hành đúng thủ tục tố tụng đan sự và việc ông Đ rút yêu cầu này là tự nguyện nên không xem xét giải quyết.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của các đương sự và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 362/2022/HNGĐ-ST ngày 29/11/2022 của TAND quận Long Biên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của người kháng cáo nằm trong thời hạn kháng cáo, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận đưa ra xét xử phúc thẩm.

Về nội dung: Căn cứ lời trình bày của các đương sự thể hiện ông Đ và bà L kết hôn ngày 10/4/1997 và đến ngày 13/11/1997 thì bà L sinh con là cháu Phạm N. Thời gian sau khi kết hôn vợ chồng phải đi thuê nhà để sinh sống. Sau đó mới về xây nhà ở tại số 17, ngõ 2 phố Hàng Khoai, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Khoảng năm 1998-1999, vợ chồng có thuê mở cửa hàng bán sơn và vật liệu xây dựng ở đường Ngô Gia Tự, Gia Lâm, Hà Nội. Từ năm 2002 trở đi mới thành lập C ty C ty TNHH sơn Việt – Mỹ, C ty TNHH Liên doanh sơn Việt – Mỹ, C ty cổ phần sơn Việt – Mỹ, C ty cổ phần liên doanh sơn Hoà Phát. Việc thành lập C ty có tên bà L nhưng trên thực tế bà L không góp vốn. Ông Đ là người đại diện theo pháp luật của C ty. Bà L có tham gia vào hoạt động của C ty với tư cách như một nhân viên của C ty. Đến năm 2009 thì bà L bỏ việc không làm cho C ty nữa. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, các đương sự đã mời C ty kiểm toán để kiểm toán nhưng không có tài liệu nào thể hiện ông Đ rút tiền của C ty để đầu tư mua đất. Do vậy lời trình bày của bà L cho rằng ông Đ rút tiền của C ty để mua đất là không có căn cứ.

Trong số các tài sản các đương sự tranh chấp hiện có căn hộ 206, ngôi 1, số 1 Lê Phụng Hiểu (đăng ký sang tên ngày 04/6/2007) và căn hộ số 206, Nhà No17 - Khu ĐTM Sài Đồng (cấp Giấy chứng nhận ngày 27/3/2012) mang tên ông Phạm T.Đ và bà Nguyễn Thị KL là tài sản chung vợ chồng nên ông Đ và bà L được hưởng giá trị ngang nhau. Tuy nhiên ông Đ và bà L đã thống nhất sang tên căn hộ 206, ngôi 1, số 1 Lê Phụng Hiểu cho con trai Phạm N nên không xem xét.

Căn cứ lời trình bày và các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện việc mua bán nhà đất tại tổ 16, phường Bồ Đề, quận Long Biên chỉ có ông Đ và bố mẹ ông Đ (cụ Phạm T. Đ và cụ Phạm Văn Tr) giao dịch với người bán (cụ Nguyễn Đ.Hvà Trần Thị Minh Phú). Ông Đ cho rằng nguồn tiền do bố mẹ ông đưa nhờ ông đứng tên hộ, bà L không chứng minh được nguồn tiền đóng góp và thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận mang tên ông Đ. Tòa án cấp sơ thẩm và đại diện viện kiểm sát xác định đây là tài sản chung vợ chồng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ. Tuy nhiên, xét về nguồn gốc hình thành nên tài sản này thì ông Đ được hưởng nhiều hơn bà L và giao cho ông Đ sở hữu nhà đất này là phù hợp và có căn cứ.

Đối với các bất động sản còn lại, theo lời khai của ông Đ là do ông Kh, ông C, ông D nhờ ông đứng tên đấu giá hộ vì các ông không có hộ khẩu ở Hà Nội. Việc giao nhận tiền chỉ có ông Đ, ông Kh, ông C. Mặc dù có văn bản xác nhận của các UBND.

Nhưng căn cứ vào quy định của pháp luật thì UBND không có chức năng này. Lẽ ra trong trường hợp nếu nhờ đứng tên hộ thì ông Đ, ông Kh, ông D phải có biên bản thỏa thuận với nhau có sự chứng kiến của bà L trước khi tham gia đấu giá thì sẽ không xảy ra tranh chấp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và đại diện viện kiểm sát xác định các tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ. Tuy nhiên, theo lời trình bày của bà L là do ông Đ lấy tiền của C ty để mua đất là không có căn cứ chấp nhận. Mặt khác, bà L cũng không chứng minh được nguồn tiền đóng góp để mua các thửa đất này nên cần chia cho ông Đ được hưởng nhiều hơn phần bà L được hưởng là phù hợp và có căn cứ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận các thửa đất này là của ông Kh, ông C, ông D và tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu là có căn cứ. Nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Đ, ông Kh, ông C, ông D.

Xét kháng cáo của ông Đ và ông Kh về việc không đưa 02 C ty TNHH sơn Việt Mỹ và C ty TNHH liên doanh sơn Việt Mỹ vào tham gia tố tụng, về việc tách yêu cầu đòi nợ của ông Kh đối với 02 C ty này để giải quyết bằng một vụ án khác thì thấy rằng: Tuy ông Kh yêu cầu C ty TNHH sơn Việt Mỹ và C ty TNHH liên doanh sơn Việt Mỹ trả các khoản nợ theo các giấy vay tiền ông đã cung cấp cho Tòa án và Tòa án đã thụ lý yêu cầu độc lập của ông Kh. Tuy nhiên, bà L rút yêu cầu phân chia 04 C ty do vợ chồng ông bà thành lập, trong đó có 02 C ty trên. Theo các giấy vay tiền và trình bày của ông Kh thì khoản nợ ông Kh yêu cầu là nợ của C ty, không phải nợ riêng của bà L, ông Đ. Tòa án cấp sơ thẩm không phân chia các C ty này nên cũng không có cơ sở xem xét, giải quyết về khoản nợ của C ty đối với ông Kh. Mặt khác, sau phiên họp C khai chứng cứ và hòa giải, ông Đ mới có yêu cầu xác định quyền sở hữu của ông đối với 02 C ty này. Tòa án cấp sơ thẩm tách yêu cầu độc lập của ông Kh đối với các khoản nợ trên để giải quyết bằng các vụ án khác nếu có yêu cầu là có căn cứ và vẫn đảm bảo quyền lợi hợp pháp của ông Kh, ông Đ nên không chấp nhận phần kháng cáo này của ông Đ, ông Kh.

Từ những phân tích trên, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà L, ông Kh, ông C, ông D và chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đ. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Về án phí: Ông Phạm T.Đ phải chịu án phí sơ thẩm trên số tài sản được hưởng và không phải chịu án phí phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị KL phải chịu án phí sơ thẩm trên số tài sản được hưởng và án phí phúc thẩm. Ông Kh, ông C, ông D phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị KL, ông Nguyễn T. K, ông Nguyễn Tiến D, ông Trịnh V.C. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm T.Đ.

Sửa Bản án sơ thẩm số 362/2022/HNGĐ-ST ngày 29/11/2022 của Tòa án nhân dân quận Long Biên, Hà Nội. Xử:

1.1 Xác định ông Phạm T.Đ, bà Nguyễn Thị KL có 12 khối tài sản chung như sau:

- Căn hộ số 206, Nhà No17-Khu ĐTM Sài Đồng, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 513742 ngày 27/3/2012, số vào sổ cấp GCN: 1816 mang tên ông Phạm T.Đ và bà Nguyễn Thị KL.

- Thửa số: 55, tờ bản đồ số: 17, diện tích: 200m^2 tại địa chỉ: Tổ 16, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 287487 ngày 27/8/2010, số vào sổ cấp GCN: 4320/QĐ-UBND/409 mang tên ông Phạm T.Đ, trên có 01 nhà 03 tầng.

- ½ thửa đất số: 12B, tờ bản đồ số: 07, diện tích: 76,87m^2 tại địa chỉ: Tổ 6, phường Thạch Bàn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 551519 ngày 23/8/2006, số vào sổ cấp GCN: 1240/2006/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ.

- Thửa đất số: D2-42, tờ bản đồ số: 00, diện tích: 96m^2 tại địa chỉ: Khu đất xây dựng nhà ở, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE519211 ngày 17/7/2006, số vào sổ cấp GCN: 1038/2006/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ.

- Thửa đất số: 557, tờ bản đồ số: 06, diện tích: 27m^2 tại địa chỉ: Tổ 1, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG551167 ngày 20/7/2006, số vào sổ cấp GCN: 1077/2006/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ.

- Thửa đất số: 22, tờ bản đồ số: KT03, diện tích: 100,5m^2 tại địa chỉ: thôn Lộc Hà, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC442299 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: 3195.QĐ-UBND.2010 mang tên ông Phạm T.Đ.

- Thửa đất số: 2, tờ bản đồ số: KT03, diện tích: 103m^2 tại địa chỉ: Thôn Lê Xá, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BA871902 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: 3195.QĐ.UBND.2010 mang tên ông Phạm T.Đ.

- Thửa đất số: 23, tờ bản đồ số: KT03, diện tích: 126m^2 tại địa chỉ: Thôn Lộc Hà, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC442300 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: 3195.QĐ.UBND.2010 mang tên ông Phạm T.Đ.

- Thửa đất số: 3, tờ bản đố số: KT03, diện tích: 106m^2 tại địa chỉ: Thôn Lê Xá, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA871903 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: 3195.QĐ.UBND.2010 mang tên ông Phạm T.Đ.

- Thửa đất số: T88, tờ bản đồ số: Lô đất G2, diện tích 136m^2 tại địa chỉ: Khu đất đấu giá 31 ha, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BB861154 ngày 14/5/2010, số vào sổ cấp GCN: CH 00124/915/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ.

- Thửa đất số: T89, tờ bản đồ số: Lô đất G2, diện tích 136m^2 tại địa chỉ: Khu đất đấu giá 31 ha, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BB861153 ngày 14/5/2010, số vào sổ cấp GCN: CH 00123/915/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ.

- Thửa đất số: T90, tờ bản đồ số: Lô đất G2, diện tích 136m^2 tại địa chỉ: Khu đất đấu giá 31 ha, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BB861152 ngày 14/5/2010, số vào sổ cấp GCN: CH 00122/915/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ.

Tổng trị giá tài sản là: 62.729.267.000 đồng *(Sáu mươi hai tỷ, bẩy trăm hai mươi chín triệu, hai trăm sáu mươi bẩy nghìn đồng).* Ông Đ được hưởng 67,5% tương đương 42.115.384.000đ và bà L được hưởng 32,5% tương đương 20.288.000.000đ.

1.2. Chia bằng hiện vật:

Bà Nguyễn Thị KL được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

- Căn hộ số 206, Nhà No17-Khu ĐTM Sài Đồng, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 513742 ngày 27/3/2012, số vào sổ cấp GCN: 1816 mang tên ông Phạm T.Đ và bà Nguyễn Thị KL. Trị giá: 1.322.000.000 đồng *(Một tỷ, ba trăm hai mươi hai triệu đồng).*

- Thửa đất số: 3, tờ bản đố số: KT03, diện tích: 106m^2 tại địa chỉ: Thôn Lê Xá, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA871903 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: 3195.QĐ.UBND.2010 mang tên ông Phạm T.Đ. Trị giá: 3.180.000.000 đồng *(Ba tỷ, một trăm tám mươi triệu đồng).*

- Thửa đất số: 22, tờ bản đồ số: KT03, diện tích: 100,5m^2 tại địa chỉ: thôn Lộc Hà, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC442299 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: 3195.QĐ-UBND.2010 mang tên ông Phạm T.Đ. Trị giá: 3.216.000.000 đồng *(Ba tỷ, hai trăm mười sáu triệu đồng).*

- Thửa đất số: 23, tờ bản đồ số: KT03, diện tích: 126m^2 tại địa chỉ: Thôn Lộc Hà, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC442300 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: 3195.QĐ.UBND.2010 mang tên ông Phạm T.Đ. Trị giá: 4.410.000.000 đồng *(Bốn tỷ, bốn trăm mười triệu đồng).*

- Thửa đất số: T90, tờ bản đồ số: Lô đất G2, diện tích 136m^2 tại địa chỉ: Khu đất đấu giá 31 ha, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BB861152 ngày 14/5/2010, số vào sổ cấp GCN:

CH 00122/915/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ. Trị giá: Trị giá: 8.160.000.000 đồng *(Tám tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng).*

Ông Phạm T.Đ được quyền sở hữu và sử dụng các tài sản sau:

- Thửa số: 55, tờ bản đồ số: 17, diện tích: 200m^2 tại địa chỉ: Tổ 16, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 287487 ngày 27/8/2010, số vào sổ cấp GCN: 4320/QĐ-UBND/409 mang tên ông Phạm T.Đ, trên có 01 nhà 03 tầng. Trị giá: 12.271.692.000 đồng *(Mười hai tỷ, hai trăm bảy mươi mốt triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn đồng).*

- Thửa đất số: D2-42, tờ bản đồ số: 00, diện tích: 96m^2 tại địa chỉ: Khu đất xây dựng nhà ở, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE519211 ngày 17/7/2006, số vào sổ cấp GCN: 1038/2006/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ. Trị giá: 7.680.000.000 đồng *(Bảy tỷ, sáu trăm tám mươi triệu đồng).*

- Thửa đất số: 2, tờ bản đồ số: KT03, diện tích: 103m^2 tại địa chỉ: Thôn Lê Xá, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Đông Anh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BA871902 ngày 13/7/2010, số vào sổ cấp GCN: 3195.QĐ.UBND.2010 mang tên ông Phạm T.Đ. Trị giá: 3.090.000.000 đồng *(Ba tỷ, không trăm chín mươi triệu đồng).*

- Thửa đất số: T88, tờ bản đồ số: Lô đất G2, diện tích 136m^2 tại địa chỉ: Khu đất đấu giá 31 ha, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BB861154 ngày 14/5/2010, số vào sổ cấp GCN: CH 00124/915/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ. Trị giá: 8.160.000.000 đồng *(Tám tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng).*

- Thửa đất số: T89, tờ bản đồ số: Lô đất G2, diện tích 136m^2 tại địa chỉ: Khu đất đấu giá 31 ha, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BB861153 ngày 14/5/2010, số vào sổ cấp GCN: CH 00123/915/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ. Trị giá: 8.160.000.000 đồng *(Tám tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng).*

- Thửa đất số: 557, tờ bản đồ số: 06, diện tích: 27m^2 tại địa chỉ: Tổ 1, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG551167 ngày 20/7/2006, số vào sổ cấp GCN: 1077/2006/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ. Trị giá: 1.350.000.000 đồng *(Một tỷ, ba trăm lăm mươi triệu đồng).*

- ½ Thửa đất số: 12B, tờ bản đồ số: 07, diện tích: 76,87m^2 tại địa chỉ: Tổ 6, phường Thạch Bàn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội đã được Uỷ ban nhân dân quận Long Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 551519 ngày 23/8/2006, số vào sổ cấp GCN: 1240/2006/QĐ-UBND mang tên ông Phạm T.Đ. Trị giá: 1.729.575.000 đồng *(Một tỷ, bảy trăm hai mươi chín triệu, năm trăm bảy lăm nghìn đồng).*

1.3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Phạm V.L: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Phạm V.L, ông Phạm T.Đ và bà Nguyễn Thị KL như sau: Ông Đ được quyền quản lý, sử dụng ½ thửa đất số: 12B, tờ bản đồ số: 07, diện tích: 76,87m^2 tại địa chỉ: Tổ 6, phường Thạch Bàn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội thuộc

quyền sử dụng của ông L và có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông L số tiền 1.729.575.000 đồng *(Một tỷ, bảy trăm hai mươi chín triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)*.

1.4. Ông Nguyễn T. K, ông Trịnh V.C, ông Phan TD có nghĩa vụ bàn giao lại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất trên cho ông Đ, bà L. Ông Đ, bà L có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành thủ tục sang tên các thửa đất trên theo quy định của pháp luật theo Quyết định của bản án có hiệu lực pháp luật. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm làm thủ tục sang tên các thửa đất trên theo quy định của pháp luật và theo Quyết định của bản án có hiệu lực pháp luật.

1.5. Đình chỉ giải quyết và xét xử yêu cầu cấp dưỡng khi ly hôn của ông Phạm T.Đ đối với bà Nguyễn Thị KL.

1.6. Đình chỉ giải quyết và xét xử một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của bà Nguyễn Thị KL đối với ông Phạm T.Đ, cụ thể như sau:

- Căn hộ 206, ngôi 1, số 1 Lê Phụng Hiểu, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội;
- 04 C ty gồm: C ty TNHH sơn Việt – Mỹ; C ty TNHH Liên doanh sơn Việt – Mỹ; C ty cổ phần sơn Việt – Mỹ và C ty cổ phần liên doanh sơn Hoà Phát
- Số tiền tiết kiệm trong tài khoản của ông Đ từ năm 2012 đến nay.

1.7. Tách yêu cầu đòi nợ của ông Nguyễn T. K đối với C ty TNHH sơn Việt Mỹ và C ty TNHH Liên doanh sơn Việt Mỹ thành 02 vụ án Dân sự độc lập để giải quyết theo quy định pháp luật.

1.8. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của cụ Phạm T. Đ (do bà Phạm T. B, bà Phạm T. C, ông Phạm.V.Đ, bà Phạm.T, ông Phạm.V.Đ, ông Phạm T.Đ, ông Phạm.M.D là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng), ông Phan TD, ông Trịnh V.C đối với ông Phạm T.Đ và bà Nguyễn Thị KL về việc đòi quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở đối với các tài sản tranh chấp.

1.9. Dành quyền khởi kiện cho ông Phạm T.Đ về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung là: Nợ của C ty TNHH Sơn Việt – Mỹ là: 15.906.689.975 đồng và nợ của C ty TNHH Liên doanh sơn Việt – Mỹ là: 6.433.000.000 đồng. Xác định ông Đ là chủ sở hữu C ty TNHH Sơn Việt – Mỹ, xác định ông Đ và ông Phạm.V.Đ là chủ sở hữu C ty TNHH Liên doanh sơn Việt – Mỹ bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

1.10. Dành quyền khởi kiện cho cụ Phạm T. Đ (do bà Phạm T. B, bà Phạm T. C, ông Phạm.V.Đ, bà Phạm.T, ông Phạm.V.Đ, ông Phạm T.Đ, ông Phạm.M.D là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng), ông Phan TD, ông Trịnh V.C về việc giao nhận tiền cho ông Phạm T.Đ bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Ông Phạm T.Đ phải chịu 150.000 đồng án phí HNGĐ sơ thẩm và 148.115.384đ đồng *(Một trăm bốn mươi tám triệu, một trăm mười lăm nghìn, ba trăm tám mươi tư đồng)* án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và phúc thẩm theo biên lai số 0000614 ngày 12/7/2018, biên lai số 0065638 ngày 16/01/2023 và biên lai số 0065637 ngày 16/01/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Long Biên. Ông Phạm T.Đ còn phải nộp 147.665.084đ *(Một trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi năm nghìn tám mươi tư đồng)* án phí.

Bà Nguyễn Thị KL phải chịu 150.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, 128.288.000đ *(Một trăm hai mươi tám triệu, hai trăm tám mươi tám nghìn, hai trăm năm mươi tám đồng)*

án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0001798 ngày 14/6/2019 và biên lai số 0065649 ngày 01/02/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Long Biên, bà L còn phải nộp 66.488.000 đồng *(Sáu mươi sáu triệu, bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng)*.

Trả lại ông Phạm V.L 6.696.000 đồng *(Sáu triệu, sáu trăm chín mươi sáu nghìn)* đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0016570 ngày 04/11/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Long Biên.

Ông Nguyễn T. K được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Trả lại ông Kh 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0065639 ngày 16/01/2023 và biên lai số 0016568 ngày 04/11/2010 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Long Biên.

Ông Nguyễn Tiến D phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí DSST và 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0016567 ngày 04/11/2020 và biên lai số 0065640 ngày 17/01/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Long Biên nay chuyển thành án phí. Ông Nguyễn Tiến D đã nộp đủ tiền án phí.

Ông Trịnh V.C phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí DSST và 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0016569 ngày 04/11/2020 và biên lai số 0065641 ngày 16/01/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Long Biên, nay chuyển thành án phí. Trả lại ông C 6.696.000 đồng *(Sáu triệu, sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí ông C đã nộp theo biên lai số 0016571 ngày 04/11/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Long Biên. Ông Trịnh V.C đã nộp đủ tiền án phí.

Cụ Phạm T. Đ được miễn án phí nên những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng không phải chịu án phí DSST.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Án xử C khai phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Hà Nội;
- TAND quận Long Biên;
- Chi cục THADS quận Long Biên;
- Đương sự;
- Lưu: HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Quyết Thắng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đ	L
+ Căn hộ số 206, Nhà No17-Khu ĐTM Sài Đồng, UBND quận Long Biên cấp GCN ngày 27/3/2012, tên Đ - L. Trị giá: **1.322.000.000 đồng**	+ Thửa số: 55, tờ bản đồ số: 17 diện tích: 200m^2 tại địa chỉ: Tổ 16 phường Bồ Đề, quận Long Biên UBND quận Long Biên cấp GCN ngày 27/8/2010, tên Đ, trên có 01 nhà 03 tầng. Trị giá: **12.271.692.000 đồng**
+ ½ Thửa đất số: 12B, tờ bản đồ số: 07, diện tích: 76,87m^2 tại địa chỉ: Tổ 6, phường Thạch Bàn, UBND quận Long Biên cấp GCN ngày 23/8/2006, tên Đ. Trị giá: **1.729.575.000 đồng**	
+ Thửa đất số: 557, tờ bản đồ số: 06, diện tích: 27m^2 tại địa chỉ: Tổ 1, phường Phúc Đồng, UBND quận Long Biên cấp GCN ngày 20/7/2006, tên Đ. Trị giá: **1.350.000.000 đồng**	+ Thửa đất số: D2-42, tờ bản đồ số: 00, diện tích: 96m^2 tại địa chỉ Khu đất xây dựng nhà ở, phường Việt Hưng, quận Long Biên, UBND quận Long Biên cấp GCN ngày 17/7/2006 tên Đ. Trị giá: **7.680.000.000 đồng**
+ Thửa đất số: 3, tờ bản đố số: KT03, diện tích: 106m^2 tại địa chỉ: Thôn Lê Xá, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, UBND huyện Đông Anh cấp GCN ngày 13/7/2010, tên Đ. Trị giá: **3.180.000.000 đồng**	
+ Thửa đất số: 22, tờ bản đồ số: KT03, diện tích: 100,5m^2 tại địa chỉ: thôn Lộc Hà, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, UBND huyện Đông Anh cấp GCN ngày 13/7/2010, tên ông Phạm T.Đ. Trị giá: **3.216.000.000 đồng**	+ Thửa đất số: 2, tờ bản đồ số KT03, diện tích: 103m^2 tại địa chỉ Thôn Lê Xá, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, UBND huyện Đông Anh cấp GCN ngày 13/7/2010, tên Đ. Trị giá: **3.090.000.000 đồng**
+ Thửa đất số: 23, tờ bản đồ số: KT03, diện tích: 126m^2 tại địa chỉ: Thôn Lộc Hà, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, UBND huyện Đông Anh cấp GCN ngày 13/7/2010, tên Đ. Trị giá**: 4.410.000.000 đồng**	
+ Thửa đất số: T89, tờ bản đồ số: Lô đất G2, diện tích 136m^2 tại địa chỉ: Khu đất đấu giá 31 ha, thị trấn Trâu Quỳ,	+ Thửa đất số: T88, tờ bản đồ số Lô đất G2, diện tích 136m^2 tại địa chỉ Khu đất đấu giá 31 ha, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, UBND huyện

huyện Gia Lâm, UBND huyện Gia Lâm cấp GCN ngày 14/5/2010, tên Đ. Trị giá: **8.160.000.000 đồng** + Thửa đất số: T90, tờ bản đồ số: Lô đất G2, diện tích 136m^2 tại địa chỉ: Khu đất đấu giá 31 ha, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, UBND huyện Gia Lâm cấp GCN ngày 14/5/2010, tên Đ. Trị giá: Trị giá: **8.160.000.000 đồng** Tổng cộng: **31.527.575.000 đồng** Đ thanh toán cho L là **162.941.500** đồng	Gia Lâm cấp GCN ngày 14/5/2010 tên Đ. Trị giá: **8.160.000.000 đồng** Tổng cộng: 31.201.692.000 đồng

Ghi nhận thỏa thuận của L, Đ, L: Đ được quyền quản lý, sử dụng ½ thửa đất số: 12B, tờ bản đồ số: 07, diện tích: 76,87m^2 tại địa chỉ: Tổ 6, phường Thạch Bàn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội thuộc quyền sử dụng của ông L và có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông L số tiền 1.729.575.000 đồng

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của L đối với Đ, cụ thể như sau:

+ Căn hộ 206, ngôi 1, số 1 Lê Phụng Hiểu, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội;

+ 04 C ty gồm: C ty TNHH sơn Việt – Mỹ; C ty TNHH Liên doanh sơn Việt – Mỹ; C ty cổ phần sơn Việt – Mỹ và C ty cổ phần liên doanh sơn Hoà Phát

+ Số tiền tiết kiệm trong tài khoản của ông Đ từ năm 2012 đến nay.

8. Tách yêu cầu đòi nợ của ông Nguyễn T. K đối với C ty TNHH sơn Việt Mỹ và C ty TNHH Liên doanh sơn Việt Mỹ thành 02 vụ án Dân sự độc lập để giải quyết theo quy định pháp luật.

Ngày 30/7/2020, ông Kh làm Đơn yêu cầu độc lập: Yêu cầu C ty TNHH sơn Việt Mỹ trả khoản nợ 15.763.350.000 đồng và yêu cầu C ty TNHH Liên doanh sơn Việt Mỹ trả khoản nợ 2.090.000.000 đồng. Kèm theo đơn khởi kiện là danh sách các giấy vay nợ. Ngày 08/6/2021, ông Kh có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí và là người cao tuổi nên không phải nộp, Tòa án đã tiến hành thụ lý yêu cầu của ông. (***KT yêu cầu có trước hay sau PHCKCC và giấy tờ vay tiền với tư cách gì?)***

Ngày 20/9/2022, ông Phạm T.Đ nộp đơn đề nghị chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng đề ngày 15/9/2022 gồm:

+ Về tài sản chung: Yêu cầu chia căn hộ 206, ngôi 1, số 1 Lê Phụng Hiểu, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và căn hộ số 206, Nhà No17-Khu ĐTM Sài Đồng, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo quy định của pháp luật. Đối với 12 bất động sản còn lại, các đương sự có yêu cầu độc lập đề nghị Toà án giải quyết.

+ Về nợ chung: Nợ của C ty TNHH Sơn Việt – Mỹ là: 15.906.689.975 đồng và nợ của C ty TNHH Liên doanh sơn Việt – Mỹ là: 6.433.000.000 đồng.

Ngày 12/9/2022, bà L có "Đơn xin rút một phần yêu cầu chia tài sản trong vụ án ly hôn" xin rút yêu cầu giải quyết 04 C ty và rút yêu cầu giải quyết đối với khoản tiền tiết kiệm ông Đ quản lý

9. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của cụ Phạm T. Đ (do bà Phạm T. B, bà Phạm T. C, ông Phạm.V.Đ, bà Phạm.T, ông Phạm.V.Đ, ông Phạm T.Đ, ông Phạm.M.D là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng), ông Phan TD, ông Trịnh V.C đối với ông Phạm T.Đ và bà Nguyễn Thị KL về việc đòi quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở đối với các tài sản tranh chấp.

10. Dành quyền khởi kiện cho ông Phạm T.Đ về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung là: Nợ của C ty TNHH Sơn Việt – Mỹ là: 15.906.689.975 đồng và nợ của C ty TNHH Liên doanh sơn Việt – Mỹ là: 6.433.000.000 đồng. Xác định ông Đ là chủ sở hữu C ty TNHH Sơn Việt – Mỹ, xác định ông Đ và ông Phạm.V.Đ là chủ sở hữu C ty TNHH Liên doanh sơn Việt – Mỹ bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

11. Dành quyền khởi kiện cho cụ Phạm T. Đ (do bà Phạm T. B, bà Phạm T. C, ông Phạm.V.Đ, bà Phạm.T, ông Phạm.V.Đ, ông Phạm T.Đ, ông Phạm.M.D là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng), ông Phan TD, ông Trịnh V.C về việc giao nhận tiền cho ông Phạm T.Đ bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.